

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mỹ Phẩm Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Kim Thoa	Chủ tịch
Bà Lý Nguyễn Lan Phương	Thành viên
Ông Lê Duy Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Trịnh Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Quang Dũng	Thành viên
Ông Đào Nam Việt	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Lý Nguyễn Lan Phương	Tổng Giám đốc
-------------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Lý Nguyễn Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số: 726 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mỹ Phẩm Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mỹ Phẩm Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE
VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Vòng Mỹ Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3460-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		221.687.544.844	168.580.694.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.886.818.139	28.459.258.197
1. Tiền	111		11.663.522.249	10.007.209.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.223.295.890	18.452.048.711
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	82.001.225.276	41.112.497.526
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82.001.225.276	41.112.497.526
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.556.352.249	27.246.003.349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.451.894.861	20.375.446.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.440.578.533	5.964.715.282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.169.240.299	1.361.339.100
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(505.361.444)	(455.497.238)
IV. Hàng tồn kho	140	10	84.202.680.635	69.717.835.655
1. Hàng tồn kho	141		89.324.953.107	75.316.401.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.122.272.472)	(5.598.565.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.040.468.545	2.045.099.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	825.370.619	831.577.681
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		215.097.926	1.213.521.777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.068.050.451	73.644.296.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.025.837.025	819.716.025
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	243.750.000	262.500.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	782.087.025	557.216.025
II. Tài sản cố định	220		36.815.285.148	33.033.526.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	29.930.976.796	26.184.201.885
- Nguyên giá	222		64.767.869.094	56.129.422.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.836.892.298)	(29.945.220.967)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.884.308.352	6.849.324.211
- Nguyên giá	228		7.058.809.220	6.949.720.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(174.500.868)	(100.395.984)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	5.014.265.984	5.201.509.436
- Nguyên giá	231		6.916.189.601	6.916.189.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.901.923.617)	(1.714.680.165)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	2.294.030.955	2.141.332.076
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.294.030.955	2.141.332.076
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	30.000.000.000	30.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.918.631.339	2.448.212.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.918.631.339	2.448.212.979
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		299.755.595.295	242.224.990.797

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.785.662.629	73.102.989.547
I. Nợ ngắn hạn	310		91.641.662.629	73.003.989.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	31.751.955.117	25.580.884.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.896.242.067	4.269.573.382
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	18.306.985.994	9.667.553.254
4. Phải trả người lao động	314		27.181.550.576	21.981.337.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	6.237.316.109	4.864.748.325
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.929.392.975	6.149.593.233
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.338.219.791	490.299.908
II. Nợ dài hạn	330		144.000.000	99.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	144.000.000	99.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.969.932.666	169.122.001.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	207.969.932.666	169.122.001.250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	80.630.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	80.630.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.551.417.942	24.544.846.942
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.197.369.803	16.302.612.339
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.221.144.921	47.644.151.969
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.863.686.772	16.199.433.898
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52.357.458.149	31.444.718.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		299.755.595.295	242.224.990.797

Đặng Thị Quỳnh Vy
 Người lập

Trần Ngọc Cẩm
 Kế toán trưởng

Lý Nguyễn Lan Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		405.659.609.581	333.215.158.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.108.926.736	9.338.689.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	397.550.682.845	323.876.469.275
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	200.227.005.418	174.722.246.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197.323.677.427	149.154.222.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.048.817.647	3.063.075.927
7. Chi phí tài chính	22		85.081.822	115.492.315
8. Chi phí bán hàng	25	28	87.409.427.153	79.347.903.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	27.138.630.790	25.516.870.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		87.739.355.309	47.237.031.464
11. Thu nhập khác	31	29	453.446.078	679.874.585
12. Chi phí khác	32	30	7.815.624.409	295.778.699
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.362.178.331)	384.095.886
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.377.176.978	47.621.127.350
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	18.519.718.829	9.725.978.079
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		61.857.458.149	37.895.149.271
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	6.361	4.042


Đặng Thị Quỳnh Vy
 Người lập


Trần Ngọc Cẩm
 Kế toán trưởng


Lý Nguyễn Lan Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.377.176.978	47.621.127.350
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	5.364.869.935	4.079.171.485
Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng	03	(426.428.971)	1.854.744.418
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.630.588	(9.117.895)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.758.307.893)	(2.835.759.593)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.574.940.637	50.710.165.765
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.978.412.393)	7.891.553.914
Thay đổi hàng tồn kho	10	(14.008.551.803)	(16.718.024.027)
Thay đổi các khoản phải trả	11	7.902.685.590	5.073.769.731
Thay đổi chi phí trả trước	12	(464.211.298)	(907.749.345)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.294.364.544)	(5.417.015.814)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	299.810.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.759.774.450)	(1.730.313.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.272.121.739	38.902.386.935
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.120.033.681)	(11.679.532.197)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(144.102.202.864)	(79.729.307.078)
4. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24	103.232.225.114	67.266.809.552
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.069.936.187	2.660.884.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.888.257.062)	(21.481.145.348)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25.376.181.000	-
2. Cổ tức đã trả cho Cổ đông	36	(41.349.921.830)	(10.101.824.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.973.740.830)	(10.101.824.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(10.589.876.153)	7.319.417.087
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.459.258.197	21.127.644.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.436.095	12.196.885
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	17.886.818.139	28.459.258.197

Đặng Thị Quỳnh Vy
 Người lập

Trần Ngọc Cẩm
 Kế toán trưởng

Lý Nguyễn Lan Phương
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mỹ Phẩm Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300767984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 24 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba chi nhánh và bốn địa điểm kinh doanh như sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Hà Nội	Số 40 Hàng Trống, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Hạ Long	Kiot B126, Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
Chi nhánh Hải Phòng	Lô 1/20, Khu đô thị mới, Ngã 5 sân bay Cát Bi, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

<u>Địa điểm kinh doanh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Phòng trưng bày Mạc Thị Bưởi	90 Mạc Thị Bưởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Phòng trưng bày Vivo City	1058 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Hoarient Lotte	54 Liễu Trai, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Hoarient Hàng Trống	Số 40 Hàng Trống, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên chính thức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 412 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 302 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa mỹ phẩm.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán sỉ, bán lẻ, xuất nhập khẩu các loại mỹ phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	4 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm nhà và đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 đến 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng một đến hai năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	81.284.853	987.901.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.521.676.396	8.952.089.034
Tiền đang chuyển	60.561.000	67.219.075
Các khoản tương đương tiền (*)	6.223.295.890	18.452.048.711
	17.886.818.139	28.459.258.197

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,5%/năm đến 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6,2%/năm đến 7,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Cường Tiên Hà Khẩu	433.957.790	3.106.251.061
Bà Nguyễn Thị Thanh Chi	299.114.123	2.731.219.088
Công ty TNHH Mê-Đi-Ca	5.092.352.264	2.571.140.583
Liên hiệp Hợp tác xã Thương Mại TP. Hồ Chí Minh	3.386.418.167	2.388.903.323
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.240.052.517	9.577.932.150
	28.451.894.861	20.375.446.205

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Phú Lợi	-	2.202.104.124
Công ty TNHH Minh Long I	1.217.997.000	983.466.000
Belle Craft Manufacturing Co., Ltd	676.708.672	70.502.250
Chi nhánh Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam)	891.000.000	-
Công ty TNHH Bao Bì Thủy Tinh Dihana	589.080.000	589.080.000
Các nhà cung cấp khác	3.065.792.861	2.119.562.908
	6.440.578.533	5.964.715.282

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.434.537.836	770.035.045
- Tạm ứng cho nhân viên	530.163.092	303.997.124
- Ký quỹ	177.042.000	258.203.500
- Phải thu khác	27.497.371	29.103.431
	2.169.240.299	1.361.339.100
b. Dài hạn		
- Ký quỹ thuê cửa hàng	779.087.025	554.216.025
- Ký quỹ dài hạn khác	3.000.000	3.000.000
	782.087.025	557.216.025

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</i>				
DNTN Thương mại Minh Tâm	66.264.000	(66.264.000)	66.264.000	(66.264.000)
Công ty TNHH TM DV & SX Minh Chương	60.466.241	(60.466.241)	60.466.241	(60.466.241)
Công ty TNHH C H C	44.508.398	(44.508.398)	44.508.398	(44.508.398)
Các tổ chức, cá nhân khác	451.100.992	(334.122.805)	358.049.097	(284.258.599)
	622.339.631	(505.361.444)	529.287.736	(455.497.238)

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	455.497.238	387.010.828
Trích lập dự phòng	49.864.206	68.486.410
Số cuối năm	505.361.444	455.497.238

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.024.705.229	-	1.343.631.113	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.665.587.137	(4.656.782.420)	49.835.027.880	(4.688.930.852)
Công cụ, dụng cụ	572.150.840	-	572.087.036	(77.896.876)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.073.176.017	-	4.838.256.136	(110.963.234)
Thành phẩm	17.961.283.938	(359.876.267)	16.153.380.402	(454.891.187)
Hàng hoá	2.994.278.484	(105.613.785)	2.574.018.737	(265.883.500)
Hàng gửi bán	33.771.462	-	-	-
	89.324.953.107	(5.122.272.472)	75.316.401.304	(5.598.565.649)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hàng tồn kho đã được lập dự phòng theo quy định là 5.122.272.472 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.598.565.649 đồng).

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	5.598.565.649	3.812.307.641
Trích lập dự phòng	1.644.796.471	2.414.640.226
Hoàn nhập dự phòng	(2.121.089.648)	(628.382.218)
	5.122.272.472	5.598.565.649

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	207.088.093	211.035.752
- Chi phí thuê mặt bằng	156.922.360	329.829.511
- Các khoản khác	461.360.166	290.712.418
	825.370.619	831.577.681
b. Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.702.438.259	1.172.174.289
- Chi phí sửa chữa	1.177.275.540	1.201.366.437
- Các khoản khác	38.917.540	74.672.253
	2.918.631.339	2.448.212.979

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Tại ngày 22 tháng 12 năm 2015, Công ty ký hợp đồng cho vay dài hạn với Ông Nguyễn Hoàng Minh với số tiền 300.000.000 đồng theo Chính sách vay vốn ưu đãi của Công ty cho nhân viên. Thời hạn cho vay là 16 năm. Khoản cho vay này được hưởng lãi suất 6%/năm trong hai năm đầu tiên và không quá 10%/năm kể từ năm thứ ba. Ông Nguyễn Hoàng Minh đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà địa chỉ số 197 Bình Thạnh, Xã Bình Tịnh, Huyện Tân Trụ, Tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay này.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	24.600.724.082	22.137.615.062	666.069.997	8.725.013.711	56.129.422.852
Tăng trong năm	423.978.064	4.430.316.260	255.712.455	3.110.124.365	8.220.131.144
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	638.114.633	-	-	638.114.633
Thanh lý, nhượng bán	(59.950.000)	(34.278.756)	-	(125.570.779)	(219.799.535)
Số dư cuối năm	24.964.752.146	27.171.767.199	921.782.452	11.709.567.297	64.767.869.094
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	13.538.031.011	13.175.403.047	595.258.100	2.636.528.809	29.945.220.967
Khấu hao trong năm	1.585.941.393	2.591.849.436	33.839.145	891.891.625	5.103.521.599
Thanh lý, nhượng bán	(52.000.733)	(34.278.756)	-	(125.570.779)	(211.850.268)
Số dư cuối năm	15.071.971.671	15.732.973.727	629.097.245	3.402.849.655	34.836.892.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	11.062.693.071	8.962.212.015	70.811.897	6.088.484.902	26.184.201.885
Tại ngày cuối năm	9.892.780.475	11.438.793.472	292.685.207	8.306.717.642	29.930.976.796

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.922.574.696 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.706.878.776 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.610.490.295	339.229.900	6.949.720.195
Tăng trong năm	-	109.089.025	109.089.025
Số dư cuối năm	6.610.490.295	448.318.925	7.058.809.220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	100.395.984	100.395.984
Khấu hao trong năm	-	74.104.884	74.104.884
Số dư cuối năm	-	174.500.868	174.500.868
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.610.490.295	238.833.916	6.849.324.211
Tại ngày cuối năm	6.610.490.295	273.818.057	6.884.308.352

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.313.521.527	5.602.668.074	6.916.189.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	817.952.066	896.728.099	1.714.680.165
Trích khấu hao trong năm	75.190.092	112.053.360	187.243.452
Số dư cuối năm	893.142.158	1.008.781.459	1.901.923.617
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	495.569.461	4.705.939.975	5.201.509.436
Tại ngày cuối năm	420.379.369	4.593.886.615	5.014.265.984

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được xác định do Công ty chưa thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Skincare	180.677.330	149.730.330
Hệ thống Gas UNDP	1.991.601.746	1.991.601.746
Máy móc thiết bị khác	121.751.879	-
	2.294.030.955	2.141.332.076

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056760 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa là 100.000.000.000 đồng; trong đó, Công ty đã góp 30.000.000.000 đồng tương đương 30% vốn điều lệ.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Venus Inc. Vietnam	-	-	4.809.979.081	4.809.979.081
Charabot S. A.	4.886.615.776	4.886.615.776	-	-
Công ty TNHH Quảng Cáo Thiết Kế An Huy	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-
Công Ty TNHH Việt Đông Á	2.193.912.300	2.193.912.300	1.125.757.050	1.125.757.050
Các nhà cung cấp khác	21.971.427.041	21.971.427.041	19.645.148.144	19.645.148.144
	31.751.955.117	31.751.955.117	25.580.884.275	25.580.884.275

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thái Bình	-	3.691.959.170
Công ty TNHH Doanh Thương Minh Phú	607.275.145	-
Công ty TNHH Mê-Đi-Ca	376.737.256	-
Các khách hàng khác	1.912.229.666	577.614.212
	2.896.242.067	4.269.573.382

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.699.489.034	21.699.489.034	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.025.184.996	2.025.184.996	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.619.623.834	18.519.718.829	10.294.364.544	16.844.978.119
Thuế thu nhập cá nhân	1.047.929.420	5.798.418.305	5.384.339.850	1.462.007.875
Thuế phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	9.667.553.254	48.047.811.164	39.408.378.424	18.306.985.994

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.549.816.109	4.864.748.325
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát đợt 1 năm 2018	1.687.500.000	-
	6.237.316.109	4.864.748.325

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	61.823.680	46.736.370
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	571.160.736	507.807.126
- Cổ tức phải trả	1.769.639.279	883.529.479
- Bà Vi Thị Huyền (Công ty TNHH Thương Mại Cường Tiên Hà Khẩu) – mượn tiền	-	2.525.907.451
- Bà Nguyễn Thị Tập – mượn tiền	-	719.428.480
- Nhận ký quỹ mua hàng	1.319.160.000	1.314.615.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	207.609.280	151.569.327
	3.929.392.975	6.149.593.233
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ thuê văn phòng	144.000.000	99.000.000
	144.000.000	99.000.000

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	490.299.908	1.232.267.010
Tăng trong năm	5.607.694.333	988.346.187
- Trích quỹ	5.307.884.333	988.346.187
- Tăng khác	299.810.000	-
Giảm trong năm	(4.759.774.450)	(1.730.313.289)
- Sử dụng quỹ	(4.759.774.450)	(1.730.313.289)
Số dư cuối năm	1.338.219.791	490.299.908

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	80.630.390.000	24.544.846.942	15.314.266.152	18.176.126.272	138.665.629.366
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	37.895.149.271	37.895.149.271
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	988.346.187	(988.346.187)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(988.346.187)	(988.346.187)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	(2.418.911.700)	(2.418.911.700)
Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	(4.031.519.500)	(4.031.519.500)
Số dư đầu năm nay	80.630.390.000	24.544.846.942	16.302.612.339	47.644.151.969	169.122.001.250
Tăng vốn trong năm (*)	14.369.610.000	11.006.571.000	-	-	25.376.181.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	61.857.458.149	61.857.458.149
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.894.757.464	(1.894.757.464)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.307.884.333)	(5.307.884.333)
Trích cổ tức bổ sung năm 2017	-	-	-	(5.077.823.400)	(5.077.823.400)
Trích cổ tức năm 2018	-	-	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	95.000.000.000	35.551.417.942	18.197.369.803	59.221.144.921	207.969.92.666

(*) Vào ngày 15 tháng 01 năm 2018, Công ty hoàn tất phát hành 400.000 cổ phiếu mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/2017 ngày 14 tháng 04 năm 2017 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 13/HĐQT/2017 ngày 04 tháng 12 năm 2017. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 25 tháng 01 năm 2018.

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2018, Công ty hoàn tất phát hành 1.036.961 cổ phiếu mới cho Cổ đông chiến lược theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/ĐHĐCĐ/2018 thông qua ngày 02 tháng 02 năm 2018. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 ngày 29 tháng 9 năm 2018.

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	8.063.039
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	8.063.039
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 ngày 24 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	4.329.732	45,58	43.297.320.000	3.932.930	48,78	39.329.300.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	842.266	8,87	8.422.660.000	-	-	-
Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Satra	-	-	-	588.816	7,30	5.888.160.000
Cán bộ công nhân viên	748.877	7,88	7.488.770.000	776.919	9,64	7.769.190.000
Tổ chức và cá nhân nước ngoài	1.235.435	13,00	12.354.350.000	1.583.939	19,64	15.839.390.000
Các cổ đông khác	2.343.690	24,67	23.436.900.000	1.180.435	14,64	11.804.350.000
	9.500.000	100	95.000.000.000	8.063.039	100	80.630.390.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/ĐHĐCĐ/2018 thông qua ngày 02 tháng 02 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án điều chỉnh tăng tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2017 từ 8% lên 14% vốn điều lệ bằng tiền mặt, tương ứng với số tiền là 5.077.823.400 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/HĐQT/2018 ngày 21 tháng 9 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tạm chia cổ tức năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 và lợi nhuận sau thuế năm 2018 lần lượt ở mức 30% và 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền lần lượt là 28.500.000.000 đồng và 9.500.000.000 đồng.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	400.572.854.011	324.854.128.443
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư và khác	4.474.028.298	7.821.030.002
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	612.727.272	540.000.000
	405.659.609.581	333.215.158.445
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	(2.212.551.550)	(2.388.678.025)
b. Hàng bán bị trả lại	(5.896.375.186)	(6.950.011.145)
	(8.108.926.736)	(9.338.689.170)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	194.028.078.863	162.638.096.752
Giá vốn của hàng hóa, vật tư và khác	3.890.593.455	10.110.648.613
Giá vốn cung cấp dịch vụ	187.243.452	187.243.452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.121.089.648	1.786.258.008
	200.227.005.418	174.722.246.825

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.043.600.555	152.729.069.806
Chi phí nhân công	82.188.676.018	63.804.578.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.364.869.935	4.079.171.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.933.643.480	25.387.327.233
Chi phí khác bằng tiền	33.998.809.708	31.218.937.092
	311.529.599.696	277.219.083.660

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	42.286.257.481	29.117.464.263
Chi phí quảng cáo	8.251.031.367	13.779.147.781
Chi phí hỗ trợ nhân viên tiếp thị	4.786.894.215	10.583.512.747
Chi phí khác	32.085.244.090	25.867.778.984
	87.409.427.153	79.347.903.775
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	16.265.721.410	17.964.128.878
Chi phí bằng tiền khác	10.872.909.380	7.552.741.945
	27.138.630.790	25.516.870.823

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ kiểm kê thừa hàng tồn kho	395.203.950	675.277.030
Thu nhập từ thanh lý tài sản	23.868.915	-
Các khoản khác	34.373.213	4.597.555
	453.446.078	679.874.585

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt thuế, phạt hành chính	7.814.759.509	5.567.273
Các khoản khác	864.900	290.211.426
	7.815.624.409	295.778.699

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	80.377.176.978	47.621.127.350
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(560.703.920)	(80.558.973)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.775.847.826	1.058.148.627
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	89.592.320.884	48.598.717.004
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	89.592.320.884	48.598.717.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17.918.464.177	9.719.743.401
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	601.254.652	6.234.678
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.519.718.829	9.725.978.079

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

32. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.857.458.149	37.895.149.271
Trừ: quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.011.491.629)	(5.307.884.333)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.845.966.520	32.587.264.938
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.780.092	8.063.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.361	4.042

(*) Theo Nghị quyết số 02/ĐHĐCĐ/2018 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2018:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt năm 2017 với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế và 15% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch đề ra trong năm 2017, số tiền lợi nhuận sau thuế vượt là 15.175.149.271 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập năm 2018 với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế và 15% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch đề ra trong năm 2018, số tiền lợi nhuận sau thuế vượt là 19.457.458.149 đồng.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	6.588	16.208
- Euro ("EUR")	157	168
- Bảng Anh ("GBP")	-	4

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.884.349.335	3.226.719.639

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.070.226.019	2.140.939.916
Trên 1 năm đến 5 năm	4.319.572.750	613.845.000

Cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê các địa điểm kinh doanh trong năm với điều kiện không hủy ngang. Bên đi thuê phải thanh toán các khoản tiền thuê cố định ngay sau khi các hợp đồng thuê đã được ký. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn thuê từ 23 tháng 9 năm 2016 đến 24 tháng 10 năm 2021.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực hoạt động và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tuy nhiên, do Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm nên báo cáo bộ phận được lập theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết kết quả kinh doanh chia theo khu vực địa lý như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Thị trường nội địa VND</u>	<u>Thị trường xuất khẩu VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.193.648.597	66.357.034.248	397.550.682.845
Giá vốn hàng bán	158.884.913.016	41.342.092.402	200.227.005.418
Lợi nhuận gộp theo khu vực	172.308.735.581	25.014.941.846	197.323.677.427

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập Tổng Giám đốc, Giám đốc các phòng ban, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc, Giám đốc các phòng ban	8.636.991.410	7.357.093.014
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1.687.500.000	875.000.000
	10.324.491.410	8.232.093.014

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

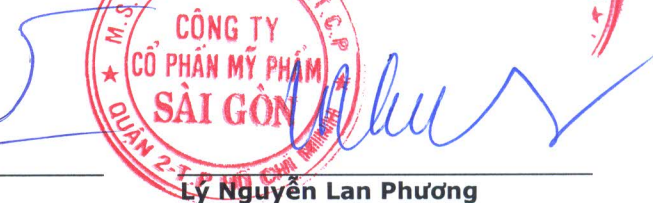
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đặng Thị Quỳnh Vy
Người lập



Trần Ngọc Cẩm
Kế toán trưởng



Lý Nguyễn Lan Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

